

Số: 404/2022/SZE-TCKT
V/v Điều chỉnh số liệu trên BCTC
theo thông báo kết luận của KTNN

Đồng Nai, ngày 09 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Môi trường Sonadezi
 - Mã chứng khoán: SZE
 - Địa chỉ: số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P.Bửu Long, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại liên hệ: 02513.951771 - 02513.952257 Fax: 02513.952505
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Quách Ngọc Bửu – Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Môi trường Sonadezi công bố thông tin về việc điều chỉnh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 407/TB-KTNN ngày 05/07/2022 (SZE nhận được bản Scan ngày 08/08/2022), cụ thể như sau:

- Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2021 lần lượt là 40.757.094.462 đồng và 32.637.872.677 đồng (theo BCTC năm 2021 đã công bố, lợi nhuận trước thuế là 37.515.442.045 đồng, lợi nhuận sau thuế là 30.044.550.743 đồng); nguyên nhân chính là do điều chỉnh tăng thu nhập khác, tăng chi phí khấu hao tài sản cố định, tăng chi phí tiền lương do quyết toán lại quỹ lương của người lao động, tăng chi phí lãi vay, tăng chi phí quản lý doanh nghiệp do nộp bổ sung tiền thuê đất.

- Thuế TNDN tăng 648.330.483 đồng;
- Các chỉ tiêu điều chỉnh chi tiết đính kèm tại Phụ lục số 02a/BBKT-DN, 02B/BBKT-DN, 02C/BBKT-DN

Công ty cổ phần Môi trường Sonadezi sẽ thực hiện điều chỉnh hồi tố tại Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2022 đồng thời nộp bổ sung các khoản thuế số tiền 2.275.727.152 đồng vào NSNN theo thông báo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

5. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/08/2022 tại đường dẫn: <http://www.sonaenco.com.vn/>

Tài liệu đính kèm: Phụ lục số 02a/BBKT-DN, 02B/BBKT-DN, 02C/BBKT-DN

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận: *af*

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-KT



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A. Tài sản ngắn hạn	100	249.285.912.464	249.285.912.464	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	38.491.661.638	38.491.661.638	-
1. Tiền	111	14.491.661.638	14.491.661.638	
2. Các khoản tương đương tiền	112	24.000.000.000	24.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	76.213.876.167	76.213.876.167	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	76.213.876.167	76.213.876.167	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	107.780.309.435	107.780.309.435	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	106.242.407.522	106.242.407.522	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.139.334.565	1.139.334.565	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.183.952.439	3.183.952.439	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.785.385.091)	(2.785.385.091)	
IV. Hàng tồn kho	140	26.214.594.846	26.214.594.846	-
1. Hàng tồn kho	141	26.214.594.846	26.214.594.846	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	585.470.378	585.470.378	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	585.470.378	585.470.378	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	-	
B. Tài sản dài hạn	200	439.648.038.612	432.902.647.260	(6.745.391.352)
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	315.505.619.443	308.361.990.352	(7.143.629.091)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	315.289.837.511	308.146.208.420	(7.143.629.091)
- Nguyên giá	222	565.578.041.936	567.184.738.605	1.606.696.669
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(250.288.204.425)	(259.038.530.185)	(8.750.325.760)
3. Tài sản cố định vô hình	227	215.781.932	215.781.932	-
- Nguyên giá	228	308.750.000	308.750.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(92.968.068)	(92.968.068)	
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	57.318.572.135	57.716.809.874	398.237.739
1. Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	241	-	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	57.318.572.135	57.716.809.874	398.237.739
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7.500.000.000	7.500.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.500.000.000	7.500.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	59.323.847.034	59.323.847.034	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	58.489.669.002	58.489.669.002	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	834.178.032	834.178.032	
Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)	270	688.933.951.076	682.188.559.724	(6.745.391.352)
A. Nợ phải trả	300	332.740.033.699	323.401.320.413	(9.338.713.286)
I. Nợ ngắn hạn	310	231.207.033.699	221.868.320.413	(9.338.713.286)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	72.700.784.484	72.700.784.484	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.781.875.594	4.781.875.594	
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.065.159.418	7.120.311.813	4.055.152.395
4. Phải trả người lao động	314	20.592.837.057	25.792.837.057	5.200.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.993.674.445	11.161.181.972	167.507.527
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11.153.271.665	11.153.271.665	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	70.527.779.629	51.766.406.421	(18.761.373.208)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.788.000.000	25.788.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	153.198.136	153.198.136	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.450.453.271	11.450.453.271	
B. Vốn chủ sở hữu	400	356.193.917.377	358.787.239.311	2.593.321.934
I. Vốn chủ sở hữu	410	356.193.917.377	358.787.239.311	2.593.321.934

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	300.000.000.000	300.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có q. biểu quyết	411a	300.000.000.000	300.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.407.785.649	16.407.785.649	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	39.786.131.728	42.379.453.662	2.593.321.934
- LNST chưa PP lũy kế cuối kỳ trước	421a	9.741.580.985	9.741.580.985	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	30.044.550.743	32.637.872.677	2.593.321.934
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	
Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440	688.933.951.076	682.188.559.724	(6.745.391.352)

Giải thích chênh lệch

ĐVT: Đồng

1. Tài sản cố định

(7.143.629.091)

Tăng nguyên giá TSCĐ Dây chuyền tái chế chất thải làm mùn Compost đối với tiền thuê nhà thầu nước ngoài theo Hợp đồng số 01/2020/SZE-MENART được ký với Công ty ETABLISSEMENTS A.MENART SPRL (Theo Hợp đồng thì Phí và thuế do Chủ đầu tư chịu).

1.606.696.669

Do điều chỉnh tăng Hao mòn TSCĐ (CP khấu hao TSCĐ Khu XLR Vĩnh Tân) do đã đưa vào SXKD từ tháng 8/2021 nhưng đơn vị chưa trích khấu hao

(8.750.325.760)

398.237.739

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Giảm do phân bổ lại lãi tiền vay đầu tư DA Khu XLR Vĩnh Tân (Do đã đưa vào SXKD từ tháng 8/2021 nhưng đơn vị chưa phân bổ lãi vay vào KQKD 2021)

(1.194.573.000)

- Tăng CP đầu tư khoản CP vận hành thử nghiệm Hệ thống xử lý nước thải

1.592.810.739

3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước

4.055.152.395

Giải thích tại Biểu Thuế và các khoản phải nộp NSNN

5.200.000.000

4. Phải trả người lao động

Do quyết toán Quỹ lương NLĐ theo năng suất (Theo kết quả kiểm toán)

167.507.527

4. Chi phí phải trả tăng

Tăng lãi tiền vay từ 15/12 đến 31/12/2021 (lãi dự trả chưa hạch toán)

167.507.527

(18.761.373.208)

4. Phải trả ngắn hạn khác

- Giảm khoản công nợ không phải trả: Trước 2020, đơn vị trích vào giá thành rác phổ để hỗ trợ lại ngân sách TP. Biên Hòa trong hoạt động thu gom xử lý rác phổ, tuy nhiên qua soát xét lại cho thấy: Không có văn bản nào quy định Doanh nghiệp có nghĩa vụ phải nộp trả lại cho ngân sách phần kinh phí trích từ tiền thu phí vệ sinh thu được từ hộ dân.

(18.740.673.208)

- Giảm công nợ phải trả trước CPH (Không đưa vào giá trị phần vốn NN tại thời điểm chuyển DNNN sang công ty cổ phần) không ai đòi nhưng Công ty chưa xử lý số dư không phải trả (Nộp trả ngân sách).

(20.700.000)

2.593.321.934

5. LNST chưa phân phối kỳ này

Giải thích tại Biểu kết quả kinh doanh 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	355.167.678.791	355.167.678.791	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	355.167.678.791	355.167.678.791	0
4. Giá vốn hàng bán	11	302.876.016.111	315.233.531.132	12.357.515.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20	52.291.662.680	39.934.147.659	-12.357.515.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.767.640.719	5.767.640.719	
7. Chi phí tài chính	22	0	1.362.080.527	1.362.080.527
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	0	
8. Chi phí bán hàng	25	0	0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.120.931.286	27.900.356.529	1.779.425.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21-22)-(25+26)}	30	31.938.372.113	16.439.351.322	-15.499.020.791
11. Thu nhập khác	31	7.428.781.134	26.169.454.342	18.740.673.208
12. Chi phí khác	32	1.851.711.202	1.851.711.202	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	5.577.069.932	24.317.743.140	18.740.673.208
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	37.515.442.045	40.757.094.462	3.241.652.417
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.061.075.588	7.709.406.071	648.330.483
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	409.815.714	409.815.714	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	30.044.550.743	32.637.872.677	2.593.321.934

Giải thích chênh lệch

ĐVT: Đồng

1. Giá vốn hàng bán tăng

12.357.515.021

- Giảm CP vận hành thử nghiệm Hệ thống xử lý nước thải

-1.592.810.739

- Tăng CP khấu hao TSCĐ Khu XLR Vĩnh Tân - Do đã đưa vào SXKD từ tháng 8/2021 nhưng đơn vị chưa trích khấu hao

8.750.325.760

- Tăng CP tiền lương do Quyết toán Quỹ lương NLD theo năng suất (Theo kết quả kiểm toán)

5.200.000.000

2. Chi phí tài chính tăng

1.362.080.527

- Tăng CP lãi vay đầu tư DA Khu XLR Vĩnh Tân - Do đã đưa vào SXKD từ tháng 8/2021 nhưng đơn vị chưa phân bổ lãi vay vào KQKD 2021

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

1.779.425.243

- Tăng CP tiền thuê đất năm 2021 đối với Trụ sở chính công ty và Vườn ươm hoa kiểng (Theo TB của Cục Thuế 17/4/2022 - Công ty đã nộp vào ngày 6/5/2022)

1.977.109.240

- Giảm CP tiền thuê đất 2021 theo QĐ của Cục thuế Đồng Nai (Theo QĐ 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 ảnh hưởng Covid)

-197.683.997

4. Thu nhập khác

18.740.673.208

Do giảm khoản công nợ không phải trả: Trước 2020, đơn vị trích vào giá thành rác phổ để hỗ trợ lại ngân sách TP. Biên Hòa trong hoạt động thu gom xử lý rác phổ, tuy nhiên qua soát xét lại cho thấy: Không có văn bản nào quy định Doanh nghiệp có nghĩa vụ phải nộp trả lại cho ngân sách phần kinh phí trích từ tiền thu phí vệ sinh thu được từ hộ dân.

5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng

3.241.652.417

Do các nguyên nhân trên.

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

648.330.483

Do lợi nhuận kế toán 2021 tăng

7. Lợi nhuận sau thuế TNDN

2.593.321.934

Do các nguyên nhân trên.

C. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NSNN TẠI 31/12/2021**1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước = 0****2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Số Báo cáo	Số Kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	2.913.798.978	6.948.251.373	4.034.452.395
1.Thuế GTGT	1.239.438.883	1.336.737.746	97.298.863
2.Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.135.649.807	3.293.378.096	2.157.728.289
3.Thuế thu nhập cá nhân	56.489.528	56.489.528	
4.Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.779.425.243	1.779.425.243
5. Thuế tài nguyên	482.220.760	482.220.760	
6. Các loại thuế khác		0	
II. Các khoản phải nộp khác	151.360.440	172.060.440	20.700.000
1. Phí bảo vệ môi trường	151.360.440	151.360.440	
2. Các khoản phải nộp khác		20.700.000	20.700.000
		0	
Tổng cộng =I+II	3.065.159.418	7.120.311.813	4.055.152.395

ĐVT: Đồng

Giải thích nguyên nhân chênh lệch**1.Thuế GTGT**

97.298.863

- Đơn vị chưa kê khai nộp thuế GTGT cho nhà thầu nước ngoài là Công ty ETABLISSEMENTS A.MENART SPRL theo Hợp đồng số 01/2020/SZE-MENART cung cấp lắp đặt thiết bị công nghệ Dây chuyền tái chế chất thải làm mùn Compost (Quy định tại khoản 2 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam)

97.298.863

2. Thuế TNDN hiện hành tăng

2.157.728.289

- Do lợi nhuận kế toán 2021 của Công ty tăng (Biểu KQKD 2021).

648.330.483

- Đơn vị chưa kê khai nộp thuế TNDN cho nhà thầu nước ngoài là Công ty ETABLISSEMENTS A.MENART SPRL theo Hợp đồng số 01/2020/SZE-MENART cung cấp lắp đặt thiết bị công nghệ Dây chuyền tái chế chất thải làm mùn Compost (Quy định tại khoản 2 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 Thông tư số 103/2014/TT-BTC)

1.509.397.806

4.Thuế nhà đất và tiền thuê đất

1.779.425.243

- Tăng CP tiền thuê đất Trụ sở chính công ty và Vườn ươm hoa kiểng (Theo TB của Cục Thuế 17/4/2022 - Công ty đã nộp vào ngày 6/5/2022)

1.977.109.240

- Giảm CP tiền thuê đất 2021 theo QĐ của Cục thuế Đồng Nai (Theo QĐ 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 ảnh hưởng Covid)

-197.683.997

3. Các khoản phải nộp khác

20.700.000

Công nợ phải trả trước CPH (Không đưa vào giá trị phần vốn NN tại thời điểm chuyển DNNN sang công ty cổ phần) không ai đòi nhưng Công ty chưa xử lý số dư đối với 4 KH không đòi này (Nộp trả ngân sách).